

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>70 329 704 471</b>  | <b>90 114 265 404</b>  |
| <b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>3 996 504 724</b>   | <b>40 218 845 142</b>  |
| 1. Tiền                                                | 111        | V.01        | 196 504 724            | 82 845 142*            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        | V.01        | 3 800 000 000          | 40 136 000 000         |
| <b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>42 000 000 000</b>  | <b>40 000 000 000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                     | 121        |             | 42 000 000 000         | 40 000 000 000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn       | 129        |             |                        |                        |
| <b>III - Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>16 640 689 821</b>  | <b>3 699 289 152</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                             | 131        | 2           | 13 549 805 821         | 88 005 000             |
| 2. Trả trước cho người bán                             | 132        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ                                     | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng             | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                             | 135        | V.03        | 3 090 884 000          | 3 611 284 152          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)             | 139        | 2           |                        |                        |
| <b>IV - Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>1 503 254 528</b>   | <b>243 443 474</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | V.04        | 1 503 254 528          | 243 443 474            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             |                        |                        |
| <b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>6 189 255 398</b>   | <b>5 952 687 636</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | 34 734 698             | 45 198 833             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |             | 6 047 892 700          | 5 907 488 803          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                 | 154        | V.04        |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ          | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 158        | 2           | 106 628 000            |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>356 116 167 561</b> | <b>321 937 311 705</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |             |                        |                        |

| 1                                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc            | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                             | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                               | 218        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |             | <b>86 515 812 844</b>  | <b>86 952 830 091</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | V.08        | 9 675 366 618          | 10 229 605 822         |
| - Nguyên giá                                           | 222        |             | 13 585 184 449         | 13 618 500 358         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |             | (3 909 817 831)        | (3 388 894 536)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                      | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                           | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                             | 227        | V.10        | 38 136 000 000         | 38 136 000 000         |
| - Nguyên giá                                           | 228        |             | 38 174 721 745         | 38 174 721 745         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 229        |             | (38 721 745)           | (38 721 745)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 230        | V.11        | 38 704 446 226         | 38 587 224 269         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                           | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>269 555 445 590</b> | <b>234 876 915 590</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                              | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh             | 252        |             |                        | 3 321 470 000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                 | 258        | V.13        | 269 555 445 590        | 231 555 445 590        |
| 4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>44 909 127</b>      | <b>107 566 024</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | V.14        | 44 909 127             | 107 566 024            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>426 445 872 032</b> | <b>412 051 577 109</b> |



| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------|-----------------|
| I                                              | 2          | 3           | 4               | 5               |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>           | <b>300</b> |             | 52 529 249 737  | 38 983 862 762  |
| <b>I - Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | 52 529 249 737  | 38 983 862 762  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.15        |                 |                 |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 50 843 880 849  | 38 427 382 189  |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        | 15          | 1 186 477 314   |                 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314        | V.16        | 170 179 321     | 3 255 316       |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 314 596 000     | 523 796 800     |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.17        | 14 116 253      | 29 428 457      |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             |                 |                 |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 318        |             |                 |                 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.18        |                 |                 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác            | 320        |             |                 |                 |
| 11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi                 | 323        |             |                 |                 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |             |                 |                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             |                 |                 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                 |                 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        | V.19        |                 |                 |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        | V.20        |                 |                 |
| 4. Vay và nợ dài hạn khác                      | 334        | V.20        |                 |                 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.21        |                 |                 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             |                 |                 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             |                 |                 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được               | 338        |             |                 |                 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             |                 |                 |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | 373 916 622 295 | 373 067 714 347 |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.22        | 373 916 622 295 | 373 067 714 347 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 366 771 459 148 | 366 771 459 148 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                 |                 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             |                 |                 |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                           | 414        |             |                 |                 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             |                 |                 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | 838 765 760     | 856 265 760     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             |                 |                 |

| 1                                        | 2          | 3    | 4                      | 5                      |
|------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |      |                        |                        |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |      |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối             | 420        |      | 6 306 397 387          | 5 439 989 439          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |      |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp      | 422        |      |                        |                        |
| <b>II- Nguồn kinh phí</b>                | <b>430</b> |      |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 432        | V.23 |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản  | 433        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |      | <b>426 445 872 032</b> | <b>412 051 577 109</b> |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1                                                           | 2     | 3           | 4           | 5          |
| 1. Tài sản cho thuê ngoài                                   |       | 24          |             |            |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công               |       |             |             |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi                             |       |             |             |            |
| 3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ |       |             |             |            |
| 3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi                           |       |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                      |       |             |             |            |
| 5. Vật tư thu hồi                                           |       |             |             |            |
| 6. Ngoại tệ các loại                                        |       |             |             |            |
| MAC DUC                                                     |       |             |             |            |
| FRAN                                                        |       |             |             |            |
| YEN                                                         |       |             |             |            |
| DOLA                                                        |       |             |             |            |
| EURO                                                        |       |             |             |            |
| SEK                                                         |       |             |             |            |
| 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                             |       |             |             |            |
| 8. Nguồn vốn khấu hao                                       |       |             |             |            |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAM THI THUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOANG XUAN QUI





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý này       |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                   |       |             | Năm nay       | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                 | 2     | 3           | 4             | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.25       | 272 727 273   |                 | 818 181 819                        |                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             |               |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    |             | 272 727 273   |                 | 818 181 819                        |                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VI.27       | 130 753 851   |                 | 371 015 714                        |                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 141 973 422   |                 | 447 166 105                        |                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.26       | 1 545 155 926 | 1 590 255 017   | 4 712 259 867                      | 4 974 799 593   |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.28       |               |                 |                                    |                 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             |               |                 |                                    |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24    |             |               |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    |             | 1 281 017 503 | 1 723 309 788   | 4 084 289 396                      | 5 412 671 020   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30    |             | 406 111 845   | (133 054 771)   | 1 075 136 576                      | (437 871 427)   |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    |             |               | 54 627 275      | 10 909 091                         | 115 612 411     |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    |             |               | 1 089 304 951   |                                    | 1 186 411 111   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    |             |               | (1 034 677 676) | 10 909 091                         | (1 070 798 700) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                | 50    |             | 406 111 845   | (1 167 732 447) | 1 086 045 667                      | (1 508 670 127) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.30       | 84 445 231    | 828 798 090     | 219 637 719                        | 828 798 090     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | VI.30       |               |                 |                                    |                 |

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý này     |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                  |       |             | Năm nay     | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                | 2     | 3           | 4           | 5               | 6                                  | 7               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 321 666 614 | (1 996 530 537) | 866 407 948                        | (2 337 468 217) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             |             |                 |                                    |                 |

Ngày 14... tháng 10... năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ THỦY

HOÀNG XUÂN QUÍ



NGUYỄN NAM THẮNG



Địa chỉ : Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                    |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                                  | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                     | <b>01</b> |             | <b>1 086 045 667</b>               | <b>(1 508 670 127)</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                 |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02        |             | 602 428 295                        | 804 674 472             |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        |             |                                    |                         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04        |             |                                    |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |             | (232 100 000)                      | (57 597 115)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        |             |                                    |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>08</b> |             | <b>1 456 373 962</b>               | <b>(761 592 770)</b>    |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |             | (13 188 432 566)                   | 7 996 536 822           |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        |             | (1 259 811 054)                    | (106 628 837)           |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 13 464 197 060                     | (2 688 593 658)         |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |             | 73 121 032                         | 9 659 209               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13        |             |                                    |                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14        |             | (138 447 804)                      |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15        |             |                                    |                         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        |             | (2 305 969 460)                    | (50 069 382 925)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |             | <b>(1 898 968 830)</b>             | <b>(45 620 002 159)</b> |





| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 6,7,8,11    |                                    |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    | 104 703 275             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (38 000 000 000)                   | (16 800 000)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             | 934 700 000                        |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | 2 386 770 000                      |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 355 158 412                        | 1 812 581 028           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(34 323 371 588)</b>            | <b>1 900 484 303</b>    |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 21          |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 21          |                                    |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 21          |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>(36 222 340 418)</b>            | <b>(43 719 517 856)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>40 218 845 142</b>              | <b>44 769 648 007</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>3 996 504 724</b>               | <b>1 050 130 151</b>    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAM THI THUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOANG XUAN QUI

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ  
 NGUYỄN NAM THẮNG

TONG CONG TY PHAT DIEN I

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, dẫn ký thay đổi lần thứ tư ngày 16/01/2012. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 240.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 30/9/2013 là 366.771.459.148 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, Sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào ....

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; ; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Həsəsan 1/Səsan 5 tại Campuchia, Nậm Mô 1 tại Lào. Không tiếp tục triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán Nhà nước được ban hành kèm theo Quyết định số 15 -2006-QĐ-BTC và ch

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm FMIS để lập BCTC

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các loại đồng tiền khác khi sử dụng đều quy đổi thành tiền VNĐ, áp dụng tỷ giá thực tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính theo giá đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng cụ thể theo nhóm, căn cứ vào những bằng chứng cụ thể. Theo thông tư 107/TT-BTC
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Khi có biên bản bàn giao tài sản tiến hành nhập, xuất và áp dụng TT33-TT-BTC ngày 29/04/2005; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03,04,06
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/04 và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tuân thủ theo nguyên tắc giá gốc
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp đường thẳng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo chuẩn mực kế toán số: 07;08
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo chuẩn mực kế toán số: 07
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư 107/TT-BTC. Tuân thủ nguyên tắc lập dự phòng giảm giá trên cơ sở có các bằng chứng chắc chắn liên quan sự giảm giá.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận đầy đủ các khoản lãi vay đã trả, phải trả của các gốc vay trong năm tài chính. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số: 16 ( chi phí đi vay)
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo mục đích sử dụng nguồn vay
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán
  - Chi phí khác: Theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo các đối tượng chịu chi phí của kỳ hạch toán.
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Theo chuẩn mực kế toán số 11
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Căn cứ từng nội dung cụ thể để nêu nguyên tắc trích trước.



9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả  
- Theo chuẩn mực kế toán số 18

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn được góp; thặng dư vốn cổ phần theo thực tế phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không đánh giá lại tài sản, trừ trường hợp góp vốn liên doanh, liên kết theo hợp đồng góp vốn,...

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Đánh giá lại cuối năm tài chính theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo lợi nhuận thực tế phát sinh cuối năm tài chính

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo chuẩn mực kế toán số 15

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 và các quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa áp dụng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Chưa áp dụng

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                               | Cuối kỳ              | Đầu năm               |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1- Tiền                                |                      |                       |
| - Tiền mặt                             |                      |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng                   | 84 261 000           | 40 215 000            |
| - Tiền đang chuyển                     | 112 243 724          | 42 630 142            |
| - Các khoản tương đương tiền           |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3 800 000 000</b> | <b>40 136 000 000</b> |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 3 996 504 724        | 40 218 845 142        |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn          |                      |                       |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

### a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------|----------|---------|----------|---------|
|              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

### b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------|----------|---------|----------|---------|
|              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| Tên cổ phiếu, trái phiếu            | Giá trị cuối năm | Giá trị đầu năm |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| - Đầu tư ngắn hạn khác              | 42 000 000 000   | 40 000 000 000  |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |                  |                 |

| Chỉ tiêu                                    | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác         |               |               |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |               |               |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |               |               |
| - Phải thu người lao động                   |               |               |
| - Phải thu khác                             |               |               |
| <b>Cộng</b>                                 | 3 090 884 000 | 3 611 284 152 |
| 4- Hàng tồn kho                             | 3 090 884 000 | 3 611 284 152 |
| - Hàng mua đang đi trên đường               |               |               |
| - Nguyên liệu, vật liệu                     |               |               |
| - Công cụ, dụng cụ                          |               |               |
| - Chi phí SX, KD dở dang                    |               |               |
| - Thành phẩm                                | 1 503 254 528 | 243 443 474   |
| - Hàng hóa                                  |               |               |
| - Hàng gửi đi bán                           |               |               |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                     |               |               |
| - Hàng hóa bất động sản                     |               |               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>            | 1 503 254 528 | 243 443 474   |

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:



| Chỉ tiêu                                        | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------|---------|---------|
| 5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước |         |         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |         |         |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước              |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |         |         |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ                      |         |         |
| - Cho vay dài hạn nội bộ                        |         |         |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                  |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |         |         |
| 7- Phải thu dài hạn khác                        |         |         |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                       |         |         |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác                   |         |         |
| - Cho vay không có lãi                          |         |         |
| - Phải thu dài hạn khác                         |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |         |         |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                         | Nhà cửa       | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|---------------|-------------------|------------------------------------|-----------------|-----------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình       |               |                   |                                    |                 |           |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 9 420 280 861 | 297 272 727       | 3 342 007 200                      | 558 939 570     |           | 13 618 500 358 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm      | 48 189 091    |                   |                                    |                 |           | 48 189 091     |
| - Lũy kế mua từ đầu năm           |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         | 48 189 091    |                   |                                    |                 |           | 48 189 091     |
| - Lũy kế tăng khác                |               |                   |                                    |                 |           |                |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm         |               |                   |                                    | 81 505 000      |           | 81 505 000     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Lũy kế giảm khác                |               |                   |                                    | 81 505 000      |           | 81 505 000     |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 9 468 469 952 | 297 272 727       | 3 342 007 200                      | 477 434 570     |           | 13 585 184 449 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế        |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Số dư đầu năm                   | 568 750 014   | 56 371 487        | 2 268 231 984                      | 495 541 051     |           | 3 388 894 536  |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm      | 247 806 596   | 22 351 662        | 318 242 925                        | 14 027 112      |           | 602 428 295    |
| - Lũy kế tăng khác                |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |               |                   |                                    |                 |           |                |
| - Lũy kế giảm khác                |               |                   |                                    | 81 505 000      |           | 81 505 000     |

| Khoản mục                              | Nhà cửa       | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|----------------------------------------|---------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| - Số dư cuối kỳ                        | 816 556 610   | 78 723 149        | 2 586 474 909                   | 428 063 163              |           | 3 909 817 831  |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |               |                   |                                 |                          |           |                |
| - Tại ngày đầu năm                     | 8 851 530 847 | 240 901 240       | 1 073 775 216                   | 63 398 519               |           | 10 229 605 822 |
| - Tại ngày cuối kỳ                     | 8 651 913 342 | 218 549 578       | 755 532 291                     | 49 371 407               |           | 9 675 366 618  |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                             | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|--------------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC            |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư đầu năm                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế tăng khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế giảm khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế            |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư đầu năm                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm          |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế tăng khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế giảm khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Tại ngày đầu năm                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |



- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 38 136 000 000    |                 |                          |                    | 38 721 745        |                                     |                   | 38 174 721 745 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế tăng khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư cuối kỳ                   | 38 136 000 000    |                 |                          |                    | 38 721 745        |                                     |                   | 38 174 721 745 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          |                    | 38 721 745        |                                     |                   | 38 721 745     |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư cuối kỳ                   |                   |                 |                          |                    | 38 721 745        |                                     |                   | 38 721 745     |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm              | 38 136 000 000    |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 38 136 000 000 |
| - Tại ngày cuối năm             | 38 136 000 000    |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 38 136 000 000 |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chỉ tiêu                           | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    |                |                |
| - Chi phí XD CB dở dang            | 38 704 446 226 | 38 587 224 269 |
| Trong đó những công trình lớn gồm: |                |                |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------|-----------|---------------|---------------|------------|
|-----------|-----------|---------------|---------------|------------|

|                                |  |  |  |  |
|--------------------------------|--|--|--|--|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất            |  |  |  |  |
| - Nhà                          |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |  |  |  |  |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất            |  |  |  |  |
| - Nhà                          |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư     |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất            |  |  |  |  |
| - Nhà                          |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |  |  |  |  |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                          | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                                                                                                                           | Cuối năm |                 | Đầu năm  |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|----------|-----------------|
|                                                                                                                                                    | Số lượng | Giá trị         | Số lượng | Giá trị         |
| Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1                                                                                                             |          |                 | 332 147  | 3 321 470 000   |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1                                                                                |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu): Bán toàn bộ 332 147 cổ phần đã đầu tư trước đây tại EVNIC                                                        |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị: Đã thu được 3 321 470 000 đồng.                                                                                                      |          |                 |          |                 |
| Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2                                                                                                                 |          | 231 146 788 190 |          | 231 146 788 190 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2                                                                                    |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu): Góp vốn bằng tất cả chi phí đa thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối vào Công ty dự án. |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị: Bằng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 cũng có nghĩa bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sê San 2.    |          |                 |          |                 |

c - Đầu tư dài hạn khác

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                          | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu          |          |         |          |         |



|                                                         |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu            |  |  |  |  |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |  |  |  |  |
| + Về giá trị:                                           |  |  |  |  |
| Đầu tư trái phiếu                                       |  |  |  |  |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu          |  |  |  |  |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |  |  |  |  |
| + Về giá trị:                                           |  |  |  |  |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                              |  |  |  |  |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu |  |  |  |  |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |  |  |  |  |
| + Về giá trị:                                           |  |  |  |  |
| Cho vay dài hạn                                         |  |  |  |  |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn            |  |  |  |  |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |  |  |  |  |
| + Về giá trị:                                           |  |  |  |  |

| Chỉ tiêu                                                                        | Cuối kỳ    | Đầu năm     |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn                                                   | 44 909 127 | 107 566 024 |
| Trong đó:                                                                       |            |             |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |            |             |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |            |             |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |            |             |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |            |             |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                |            |             |
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn                                                |            |             |
| - Vay ngắn hạn                                                                  |            |             |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                                       |            |             |
| <b>Cộng</b>                                                                     |            |             |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                         |            |             |
| - Thuế GTGT                                                                     | 82 909 090 |             |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                        |            |             |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                          |            |             |
| - Thuế TNDN                                                                     | 84 445 231 | 3 255 316   |
| - Thuế tài nguyên                                                               |            |             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                         | 2 825 000  |             |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                                 |            |             |

| Chỉ tiêu                                           | Cuối kỳ     | Đầu năm    |
|----------------------------------------------------|-------------|------------|
| - Các loại thuế khác                               |             |            |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |             |            |
| <b>Cộng</b>                                        | 170 179 321 | 3 255 316  |
| 17- Chi phí phải trả                               |             |            |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                        |             |            |
| - Lãi vay phải trả                                 |             |            |
| - Chi phí phải trả khác                            | 14 116 253  | 29 428 457 |
| <b>Cộng</b>                                        | 14 116 253  | 29 428 457 |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     |             |            |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                           |             |            |
| - Bảo hiểm y tế                                    |             |            |
| - Bảo hiểm xã hội                                  |             |            |
| - Kinh phí công đoàn                               |             |            |
| - Phải trả về cổ phần hóa                          |             |            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    |             |            |
| - Doanh thu chưa thực hiện                         |             |            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                |             |            |
| <b>Cộng</b>                                        |             |            |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ                        |             |            |
| - Phải trả dài hạn nội bộ                          |             |            |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                     |             |            |
| <b>Cộng</b>                                        |             |            |
| 20- Các khoản vay và nợ dài hạn                    |             |            |
| a - Vay dài hạn                                    |             |            |
| - Vay ngân hàng                                    |             |            |
| - Vay đối tượng khác                               |             |            |
| - Trái phiếu phát hành                             |             |            |
| b - Nợ dài hạn                                     |             |            |
| - Thuê tài chính                                   |             |            |
| - Nợ dài hạn khác                                  |             |            |
| <b>Cộng</b>                                        |             |            |

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:



| Chỉ tiêu | Kỳ này                                 |                   |            | Kỳ trước                               |                   |            |
|----------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|          | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |

c- Các khoản nợ thuế tài chính

| Chỉ tiêu     | Quý này năm nay                        |                   |            | Quý này năm trước                      |                   |            |
|--------------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|              | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Từ 1 - 5 năm |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Trên 5 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chỉ tiêu                                                                               | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |         |         |
| Trong đó:                                                                              |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |         |         |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |         |         |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |         |         |
| Trong đó:                                                                              |         |         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |         |         |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |         |         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |         |         |

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|
| A                                      | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 5                               | 6                          |
| Số dư đầu năm trước                    |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước      |                           |                      |                         |              |                                 |                            |

|                                             |                 |  |  |  |  |             |
|---------------------------------------------|-----------------|--|--|--|--|-------------|
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr<br>ước |                 |  |  |  |  |             |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước          |                 |  |  |  |  |             |
| Số dư cuối kỳ này năm trước                 |                 |  |  |  |  |             |
| Số dư đầu năm nay                           | 366 771 459 148 |  |  |  |  | 856 265 760 |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm                 |                 |  |  |  |  |             |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                  |                 |  |  |  |  |             |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ                  |                 |  |  |  |  | 17 500 000  |
| Số dư cuối kỳ                               | 366 771 459 148 |  |  |  |  | 838 765 760 |

| Chỉ tiêu                                   | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Cộng            |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| A                                          | 7                        | 8                         | 9                                | 10                                   | 11                       | 12              |
| Số dư đầu năm trước                        |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr<br>ước |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước          |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm<br>trước |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước         |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| Số dư cuối kỳ này năm trước                |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| Số dư đầu năm nay                          |                          |                           |                                  | 5 439 989 439                        |                          | 373 067 714 347 |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm                |                          |                           |                                  | 1 964 127 491                        |                          | 1 964 127 491   |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                 |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ                 |                          |                           |                                  | 1 097 719 543                        |                          | 1 115 219 543   |
| Số dư cuối kỳ                              |                          |                           |                                  | 6 306 397 387                        |                          | 373 916 622 295 |

| Chỉ tiêu                              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp của Nhà nước                |                        |                        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác      | 366 771 459 148        | 366 771 459 148        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>366 771 459 148</b> | <b>366 771 459 148</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

| Chỉ tiêu | LK từ đầu năm đến<br>cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến<br>cuối kỳ này năm trước |
|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|



|                                                                           |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận |                 |                 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                               |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                         | 366 771 459 148 | 366 771 459 148 |
| + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ                                            |                 |                 |
| + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ                                            |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                         | 366 771 459 148 | 366 771 459 148 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                               |                 |                 |

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| Chỉ tiêu                                                | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| đ- Cổ phiếu                                             |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |
| - Số liệu cổ phiếu được mua lại                         |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                        | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------|---------|---------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         |         |         |
| - Quỹ dự phòng tài chính        |         |         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |         |         |

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------|---------|---------|
|----------|---------|---------|

|                                                                                                                    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 23- Nguồn kinh phí                                                                                                 |  |  |
| - Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ                                                                          |  |  |
| - Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ                                                                                    |  |  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ                                                                                   |  |  |
| 24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                  |  |  |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                  |  |  |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                          |  |  |
| b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |  |  |
| - Đến 1 năm                                                                                                        |  |  |
| - Trên 1 - 5 năm                                                                                                   |  |  |
| - Trên 5 năm                                                                                                       |  |  |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 818 181 819                            |                                          |
| + Doanh thu bán hàng                                                      |                                        |                                          |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                              | 818 181 819                            |                                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                      |                                        |                                          |
| + Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính    |                                        |                                          |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu                                          |                                        |                                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Chiết khấu thương mại                                                   |                                        |                                          |
| + Giảm giá hàng bán                                                       |                                        |                                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                     |                                        |                                          |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                       |                                        |                                          |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                  |                                        |                                          |
| + Thuế xuất khẩu                                                          |                                        |                                          |
| 27- Doanh thu thuần                                                       | 818 181 819                            |                                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                       |                                        |                                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                        | 818 181 819                            |                                          |
| 28- Giá vốn hàng bán                                                      |                                        |                                          |



| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư</li> <li>- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</li> </ul> | 371 015 714                            |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>371 015 714</b>                     |                                          |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                        |                                          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</li> <li>- Lãi bán ngoại tệ</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Doanh thu HĐ tài chính khác</li> </ul>                                                                       | 4 477 758 412                          | 4 968 090 694                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>234 501 455</b>                     | <b>6 708 899</b>                         |
| 30- Chi phí tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>4 712 259 867</b>                   | <b>4 974 799 593</b>                     |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí lãi tiền vay</li> <li>- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</li> <li>- Lỗ bán ngoại tệ</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</li> <li>- Chi phí tài chính khác</li> </ul>                              |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |                                          |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |                                          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</li> <li>- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</li> </ul>                                                                                                                               | 219 637 719                            | 828 798 090                              |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                        |                                          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                        |                                          |

| Chỉ tiêu                                                                                                       | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                                        |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                                        |                                          |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                                   |                                        |                                          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                | 174 373 317                            | 112 042 315                              |
| - Chi phí nhân công                                                                                            | 2 192 124 765                          | 2 928 636 275                            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                             | 433 602 603                            | 746 377 023                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                    | 344 587 804                            | 517 123 601                              |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                       | 2 199 411 961                          | 1 215 120 643                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>5 344 100 450</b>                   | <b>5 519 299 857</b>                     |

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | LKĐN đến cuối quý này năm nay | LKĐN đến cuối quý này năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:<br>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.<br>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. |                               |                                 |

## VII- Những thông tin khác



1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: - Ngày 24/09/2012, Văn phòng Chính phủ có công văn số 1512/VPCP-QHQT truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tham gia đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia. Theo đó, Công ty cổ phần EVN Quốc tế tham gia góp vốn 10% vào dự án dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia và cử 01 người tham gia thành viên Hội đồng quản trị của Công ty dự án:  
Ngày 08/10/2012, Bộ Công thương đã có văn bản số 9533/BCT-ĐTĐL yêu cầu Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1512/VPCP-QHQT:

- Tham gia đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với tỷ lệ góp vốn là 10% và cử 01 người của EVNI làm Thành viên HĐQT Công ty TNHH thủy điện Campuchia Việt Nam;

- Thực hiện đúng các quy định của luật pháp Việt Nam khi tham gia góp vốn đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-EVNIC-HĐQT ngày 15/05/2011; Quyết định số 48/QĐ-EVNI-TH+TCKT ngày 10/06/2011 về việc tăng khoản góp vốn của EVNI tại EVNIC bằng cổ tức được nhận năm 2010 (23.210 cổ phiếu, tương đương 232.100.000 đồng).

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-EVNI-HĐQT ngày 27/03/2014 của HĐQT Công ty cổ phần EVN Quốc tế về việc thống nhất thông qua phương án thoái vốn EVNI đã góp vào EVNIC. Ngày 25/05/2014, EVNI đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần EVNIC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN OAI

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2014.



NGUYỄN NAM THẮNG